TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN GIỒNG RIỀNG** **TỈNH KIÊN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 37/2022/DS-ST
Ngày: 22 - 7 - 2022
V/v: "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG RIỀNG, TỈNH KIÊN GIANG

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Văn Hồng Chinh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Chí Bền

2. Bà Trần Ngọc Điệp

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Văn Lộc là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa: Bà Trần Thúy An - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 7 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 212/2020/TLST-DS ngày 14 tháng 8 năm 2020 về việc "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 75/2022/QĐXXST-DS, ngày 11 tháng 5 năm 2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà N T H, sinh năm 1965 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp S S, xã N T, huyện G R, tỉnh K G.

2. Bị đơn: Ông Đ C T, sinh năm 1969 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp K X, xã N T, huyện G R, tỉnh K G

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ngân hàng Chính sách Xã hội việt Nam chi nhánh huyện G R ,tỉnh K G.

Địa chỉ: Số 169 phố Linh Đường, phường Hoàng Liệt, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông D Q T - Chức vụ: Tổng Giám đốc Ngân hàng Chính sách Xã hội.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông N T H, sinh năm 1980 - Chức vụ: Giám đốc Ngân hàng Chính sách Xã hội chi nhánh huyện G R (Theo văn bản ủy quyền số 4716/QĐ-NHCS ngày 25/11/2016). Địa chỉ: Khu phố 3, thị trấn G R, huyện G R, tỉnh K G.

Người được ủy quyền lại: Ông N T H, sinh năm 1980 - Chức vụ: Phó Giám đốc Ngân hàng Chính sách Xã hội chi nhánh huyện G R (Theo văn bản ủy quyền số 20/QĐ-NHCS ngày 04/02/2020). Địa chỉ: Khu phố 3, thị trấn G R, huyện G R, tỉnh K G (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà N T H trình bày:***

Vào năm 2015, ông Đ C T làm tổ vay vốn có hỏi bà có nhu cầu vay vốn không, nếu vay thì ký tên vào hồ sơ vay 30.000.000đ nhưng khi giao tiền thì ông T chỉ giao cho ba có 5.000.000đ. Do thời gian đó bà đang cần tiền nên đã đồng ý ký tên vào hồ sơ vay vốn nhưng bà chỉ nhận có 5.000.000đ, còn ông T thì nhận 25.000.000đ, việc ông T nhận 25.000.000đ có ông H V chứng kiến vì thời điểm đó ông H V làm Chủ tịch Hội nông dân xã N T, huyện G R.

Bà có nói với ông T là bà đứng tên vay mà ông nhận 25.000.000đ, nếu sau này ông không trả thì nhà nước sẽ bắt bà và ông T đã nói đứng ra nhận trách nhiệm trả nợ số tiền còn lại 25.000.000đ, ông T nói có gì thì nhà nước sẽ bắt ông.

Theo bà được biết kể từ khi nhận tiền vay và trả cho nhà nước đến nay thì tiền gốc còn lại 13.000.000đ, lãi là 1.439.000đ. Tổng cộng là 14.390.000đ và đây là số tiền ông T nợ ngân hàng chứ không phải bà nợ.

Nay bà yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc ông Đ C T phải có nghĩa vụ trả cho bà số tiền vay còn nợ là 8.854.796đ để bà trả nợ cho Ngân hàng chính sách, không yêu cầu tính lãi (theo bảng kê lãi của Ngân hàng Chính sách Xã hội đến ngày 27/6/2022).

**** Bị đơn:*** Ông Đ C T đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng ông không có văn bản gửi cho Tòa án để trình bày ý kiến của ông đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và cũng không đến Tòa án để tham gia phiên họp về việc tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; phiên tòa theo quy định.

**** Người đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng Chính sách Xã hội ông N T H trình bày:***

Vào ngày 04 tháng 8 năm 2011, bà N T H có vay vốn Ngân hàng CSXH huyện G R chương trình cho vay sản xuất, kinh doanh vùng khó khăn với số tiền gốc 30.000.000đ, ngày đến hạn trả nợ kỳ cuối 04/8/2016, đến ngày 20/8/2020 đã trả được 22.000.000 đồng, sau đó trả được 3.000.000 đồng. Đến nay số tiền nợ gốc còn lại là 5.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh đến ngày 27/6/2022 là 3.854.796 đồng. Tổng nợ

vốn gốc, lãi của bà H còn nợ là 8.854.796 đồng.

Do đó, yêu cầu Tòa án: Buộc bà H có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng số tiền gốc và lãi (tính đến ngày 27/6/2022) là: 8.854.796 đồng. Yêu cầu tính lãi theo hợp đồng đã ký kết từ ngày 23/7/2022 cho đến khi dứt nợ.

**** Tại phiên tòa:***

Nguyên đơn bà H trình bày: Yêu cầu ông T phải có nghĩ vụ trả cho bà số tiền vay còn nợ là 8.903.546 đồng, tính tròn là 8.904.000 đồng để bà trả nợ cho Ngân hàng chính sách (theo bảng kê lãi của Ngân hàng Chính sách Xã hội đến ngày 22/7/2022).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông N T H đại diện tham gia tố tụng cho Ngân hàng Chính sách Xã hội trình bày: Yêu cầu bà H có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng số tiền gốc và lãi tính đến ngày 22/7/2022 là: 8.903.546 đồng, tính tròn là 8.904.000 đồng. Yêu cầu tính lãi theo hợp đồng đã ký kết từ ngày 23/7/2022 cho đến khi dứt nợ.

Đại diện Viện kiểm sát trình bày quan điểm giải quyết vụ án:

- *Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán:* Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tuy nhiên, còn vi phạm về thời gian chuẩn bị xét xử theo quy định tại Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

- *Về việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký, đương sự:* Hội đồng xét xử, Thư ký đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án; Nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại các Điều 70, Điều 71, Điều 73 Bộ luật Tố tụng dân sự; bị đơn không thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại các Điều 70, Điều 72 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- *Về việc giải quyết vụ án:*

+ Xét thấy yêu cầu của nguyên đơn thấy rằng: Hợp đồng vay được ký kết giữa bà H và Ngân hàng vào ngày 04/8/2011 ông T ký với vay trò tổ trưởng, bà H là người vay. Nhưng bà H xác định bà chỉ vay số tiền 5.000.000đ, phần còn lại 25.000.000đ ông T vay, bà H xác định đã trả xong phần nợ 5.000.000đ gốc, phần còn lại ông T cũng đã tự thanh toán cho Ngân hàng, nhưng đến nay chưa trả hết. Bà H có cung cấp giấy vay tiền chăn nuôi (Bl11) ông T ký giao cho bà số tiền 5.000.000đ, nên có căn cứ xác định ông T nhận số tiền vay 25.000.000đ theo lời trình bày của bà H là có căn cứ.

+ Đối với bị đơn, quá trình thụ lý và giải quyết vụ án, Tòa án đã thực hiện việc cấp tống đạt các văn bản tố tụng của Tòa án theo quy định của pháp luật nhưng ông T không có ý kiến gì. Căn cứ theo quy định tại khoản 2 Điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự: "*Đương sự phản đối yêu cầu của người khác đối với mình phải thể hiện bằng văn bản và phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho sự phản đối đó"*. Nhưng trong suốt quá trình giải quyết vụ án, ông T không

có ý kiến phản đối nào đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn cũng như chứng cứ do nguyên đơn cung cấp, điều đó chứng tỏ ông T đã mặc nhiên thừa nhận khoản nợ trên.

Từ những căn cứ nêu trên, nên xét thấy bà H yêu cầu ông T trả cho bà số tiền còn nợ của Ngân hàng là có căn cứ và phù hợp theo quy định.

+ Xét yêu cầu độc lập của Ngân hàng thấy rằng: Ngân hàng đã cung cấp giấy đề nghị vay vốn kiêm phương án sử dụng vốn vay, sổ vay vốn, số lưu tờ rời theo dõi cho vay, thu nợ, dư nợ giữa Ngân hàng và bà H ký kết 04/8/2011, người thừa kế Đ, tổ trưởng tổ tiết kiệm và vay vốn ông T ký, thể hiện số tiền vay 30.000.000đ. Như vậy, hợp đồng vay tín dụng mà các đương sự đã ký kết là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với quy định tại Điều 471, Điều 474 của Bộ luật Dân sự 2005. Do đó, các bên phải có nghĩa vụ thực hiện đúng hợp đồng đã ký kết.

Theo như hợp đồng đã ký kết thì thời hạn vay là 60 tháng, từ ngày 04/8/2011 đến ngày 04/8/2016 là thanh toán dứt nợ. Tính từ thời điểm vay cho đến nay bà H mới thanh toán cho Ngân hàng được số tiền gốc 25.000.000 đồng và lãi 14.980.434đ, cụ thể theo bản sao kê ngày 22/7/2022 các lần thanh toán của bà Hồng, đến nay còn nợ số tiền gốc 5.000.000đ, lãi tạm tính 22/7/2022 là 3.903.546đ. Ngân hàng đã chuyển toàn bộ nợ vay còn lại sang nợ quá hạn. Ngân hàng đã nhiều lần đôn đốc nhắc nhở nhưng bà H vẫn không trả nợ cho Ngân hàng. Xét thấy, thời hạn thực hiện hợp đồng đã chấm dứt nhưng bà H không thanh toán theo hợp đồng đã ký kết là vi phạm nghĩa vụ thanh toán nợ đã cam kết. Do đó, Ngân hàng khởi kiện đối với bà H là có cơ sở chấp nhận.

Vì vậy, căn cứ theo quy định khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm d khoản 2 Điều 9, Điều 471, Điều 474 Bộ Luật dân sự 2005; khoản 2 Điều 91 Luật tổ chức tín dụng, khoản 1 Điều 8 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán tòa án nhân dân tối cao đề nghị:

Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, buộc ông Đ C T trả cho bà H số tiền 8.904.000đ.

Kể từ ngày bà H có đơn yêu cầu thi hành án nếu ông T không trả đủ số tiền nêu trên thì hàng tháng ông T còn phải chịu tiền lãi chậm trả theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng nhà nước công bố tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Chấp nhận yêu cầu của Ngân hàng, buộc bà H phải trả cho Ngân hàng số tiền 8.904.000đ (tám triệu chín trăm lẻ bốn nghìn đồng).

Đồng thời, bà H còn phải trả lãi cho Ngân hàng theo hợp đồng đã ký kết kể từ ngày 23/7/2022 cho đến khi trả hết nợ.

Về án phí: Áp dụng khoản 1 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn giảm, thu

nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, buộc đương sự phải nộp theo quy định.

Bị đơn, ông Đ C T vắng mặt nên không có lời trình bày.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng:

Về sự có mặt của đương sự: Bị đơn ông Đ C T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không lý do, không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông T theo quy định tại khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về quan hệ tranh chấp: Ngân hàng Chính sách Xã hội khởi kiện yêu cầu bà H phải trả cho Ngân hàng số tiền vay còn nợ nên đây là tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về thẩm quyền: Bị đơn có nơi cư trú tại huyện G R, tỉnh K G nên căn vào khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự là thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện G R, tỉnh k G.

Quá trình giải quyết vụ án, các đương sự thừa nhận việc bà H còn nợ Ngân hàng chính sách xã hội chi nhánh huyện G R, số tiền vay gốc và lãi theo hợp đồng đã ký kết. Do đó, căn cứ theo điểm a khoản 1 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự công nhận đó là sự thật.

[2]. Về nội dung vụ án:

[2.1]. Nguyên đơn bà N T H trình bày: Yêu cầu ông Đ C T phải có nghĩ vụ trả cho bà số tiền vay còn nợ (gốc và lãi) là 8.904.000 đồng để bà trả nợ cho Ngân hàng chính sách (theo bảng kê lãi của Ngân hàng Chính sách Xã hội đến ngày 22/7/2022). Xét yêu cầu của bà H, thấy rằng: Trong quá trình giải quyết vụ kiện bà H thừa nhận có vay của Ngân hàng chính sách xã hội chi nhánh huyện G R số tiền là 30.000.000đ, nhưng bà chỉ nhận 5.000.000đ, ông T nhận 25.000.000đ có làm biên nhận cho bà, trong thời gian vay bà H đã trả hết phần vay của bà, số tiền hiện nay còn nợ Ngân hàng là của ông T vay. Nay ngân hàng yêu cầu bà phải trả khoản vay này là phù hợp, vì theo hợp đồng vay do bà H ký vay nên bà phải có nghĩa vụ trả. Tuy nhiên, bà H có chứng cứ chứng minh khoản nợ Ngân hàng còn lại hiện nay là do ông T nợ nên buộc ông T phải trả số tiền này cho bà H là có cơ sở.

[2.2]. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông H đại diện Ngân hàng Chính sách Xã hội chi nhánh huyện G R yêu cầu bà H phải trả cho Ngân hàng số tiền còn nợ tính đến ngày 22/7/2022 là 8.904.000 đồng (tiền gốc 5.000.000đ, tiền lãi 904.000đ). Đồng thời, yêu cầu bà H phải tiếp tục trả lãi phát sinh theo hợp đồng vay kể từ ngày 23/7/2022 đến khi thanh toán dứt nợ.

Xét yêu cầu của Ngân hàng Chính sách Xã hội thấy rằng:

Hợp đồng vay tài sản được ký kết giữa hai bên đã quy định rõ quyền, nghĩa vụ của bên cho vay và bên vay, hợp đồng không trái với quy định của pháp luật và phù hợp với Điều 471 Bộ luật dân sự 2005. Quá trình thực hiện hợp đồng bà H, thừa nhận còn nợ số tiền vay gốc 30.000.000đ theo yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng, đến nay đã hết hạn hợp đồng nhưng chưa thanh toán nợ đầy đủ cho Ngân hàng là vi phạm nghĩa vụ trả nợ của bên vay theo quy định tại khoản 1 Điều 474 của Bộ luật dân sự 2005.

Theo bảng kê tính lãi của Ngân hàng kể từ ngày 04/8/2011 đến ngày 22/7/2022, bà H còn nợ Ngân hàng tiền lãi 3.904.000 đồng là phù hợp với quy định nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Do đó, có đủ căn cứ để buộc bà H phải có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng Chính Sách Xã hội số còn nợ tính đến ngày 22/7/2022 như sau: Tiền vốn gốc còn thiếu 5.000.000đ, tiền lãi 3.904.000 đồng. Tổng cộng là 8.904.000đ (tám triệu chín trăm lẻ bốn nghìn đồng).

Đồng thời, bà H còn phải trả lãi cho Ngân hàng theo hợp đồng đã ký kết kể từ ngày 23/7/2022 cho đến khi trả hết nợ.

[3]. Về án phí: Theo khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2, khoản 6 Điều 26 của Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Yêu cầu khởi kiện của bà H được chấp nhận nên ông T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm giá ngạch số tiền 8.904.000đ x 5% = 445.200đ, tính tròn là 445.000đ.

Yêu cầu độc lập của Ngân hàng Chính sách Xã hội được chấp nhận nên bà H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm giá ngạch số tiền 8.904.000đ x 5% = 445.200đ, tính tròn là 445.000đ, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà H đã nộp là 360.000đ (ba trăm sáu mươi nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003588 ngày 11 tháng 8 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G R, . Bà H còn phải nộp thêm số tiền 85.000đ (tám mươi lăm nghìn đồng).

[4]. Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm a khoản 1 Điều 92, khoản 1 Điều 147, khoản 2 Điều 227, Điều 266, Điều 271 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Điều 471, khoản 1 Điều 474 Bộ luật dân sự năm 2005;

- Khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015;

- Khoản 2 Điều 91 Luật tổ chức tín dụng;

- Khoản 1 Điều 8 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán tòa án nhân dân tối cao;

- Khoản 2, khoản 6 Điều 26 của Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà N T H.

Buộc ông Đ C T phải trả cho bà N T H số tiền vay còn nợ là 8.904.000đ (tám triệu chín trăm lẻ bốn nghìn đồng).

Kể từ ngày bà H có đơn yêu cầu thi hành án nếu ông T không trả đủ số tiền nêu trên thì hàng tháng ông T còn phải chịu tiền lãi chậm trả theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng nhà nước công bố tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu độc lập của Ngân hàng Chính sách Xã hội.

Buộc bà N T H phải có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng Chính sách Xã hội số tiền còn nợ tính đến ngày 22/7/2022 như sau: Tiền vốn gốc còn thiếu 5.000.000đ, tiền lãi 3.904.000đ. Tổng cộng là 8.904.000đ (tám triệu chín trăm lẻ bốn nghìn đồng).

Đồng thời, bà H còn phải trả lãi cho Ngân hàng theo hợp đồng đã ký kết kể từ ngày 23/7/2022 cho đến khi trả hết nợ.

3. Về án phí:

Ông Đ C T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm giá ngạch số tiền 8.904.000đ x 5% = 445.200đ, tính tròn là 445.000đ.

Bà N T H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm giá ngạch số tiền 8.904.000đ x 5% = 445.200đ, tính tròn là 445.000đ, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà H đã nộp là 360.000đ (ba trăm sáu mươi nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003588 ngày 11 tháng 8 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G R, tỉnh K G. Bà H còn phải nộp thêm số tiền 85.000đ (tám mươi lăm nghìn đồng).

4. Về quyền kháng cáo: Báo cho bà N T H và Ngân hàng Chính sách Xã hội biết có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án là ngày 22/7/2022. Báo cho ông Đ C T biết có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, 7a, 7b và Điều 9 của luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

*** Nơi nhận:**
- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND huyện Giồng Riềng;
- Chi cục THA DS huyện Giồng Riềng;
- Các đương sự;
- Lưu.

Lê Văn Hồng Chinh